

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

Dành cho Khách hàng tổ chức

Hiệu lực áp dụng từ ngày 24/04/2026

Khoản mục phí		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
		TK VND	TK Ngoại tệ
I	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN		
1	Mở và quản lý tài khoản tiền gửi thanh toán		
	1.1	Mở tài khoản	
	a	Mở tài khoản thông thường	0%
	b	Mở tài khoản số đẹp (cấu trúc 6-7-8-13) số(Theo chính sách giá ban hành từng thời kỳ)	Theo thỏa thuận TT: 2.000.000VND
	c	Mở thêm tài khoản cùng loại tiền (Không áp dụng đối với sản phẩm bắt buộc phải có thêm tài khoản quản lý)	200.000VND/TK
			10USD/TK
	1.2	Số dư tối thiểu (bắt đầu tính kể từ ngày mở tài khoản đến ngày thu phí theo quy định)	
	a	Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa	1.000.000VND
	b	Doanh nghiệp lớn và siêu lớn	3.000.000VND
			0
			0
	Lưu ý: Khoản mục phí 1.2(a,b): Theo tiêu chí phân nhóm Khách hàng doanh nghiệp ban hành từng thời kỳ		
	1.3	Phí duy trì tài khoản dưới mức số dư tối thiểu (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân dưới mức số dư tối thiểu).	
	a	Tài khoản thông thường (***)	100.000VND/tháng
	b	Tài khoản thanh toán chung (***)	150.000VND/tháng
			0%
			0%
	1.4	Phí quản lý tài khoản	
	a	Tài khoản thông thường (***)	10.000VND/tháng
	b	Tài khoản thanh toán chung (***)	20.000VND/tháng
			0%
			0%
	c	Tài khoản vốn chuyên dùng (TK vốn đầu tư trực tiếp, TK vốn đầu tư gián tiếp, TK vay, trả nợ nước ngoài...)	100.000VND/tháng
			5USD/tháng
	d	Tài khoản thấu chi	
	i	Phí quản lý tài khoản cấp HMTc (Thu một lần khi cấp/tái cấp HMTc cho Khách hàng trên TKTT)	
		Có TSĐB	10.000VND/tháng
		Không có TSĐB	20.000VND/tháng
	ii	Phí dịch vụ điều chỉnh HMTc (Thu khi Khách hàng có nhu cầu điều chỉnh HMTc)	

Khoản mục phí				Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
				TK VND	TK Ngoại tệ
			Có TSDB	100.000VND/lần	
			Không có TSDB	200.000VND/lần	
		iii	Phí quản lý tài khoản vượt HMTTC (Thu khi tài khoản gán HMTTC bị chi vượt hạn mức)		
			Có TSDB	100.000VND/lần	
			Không có TSDB	200.000VND/lần	
		iv	Phí quản lý phát sinh do chậm bổ sung chứng từ (Thu theo quy định sản phẩm từng thời kỳ)		
			Có TSDB	100.000VND/lần	
			Không có TSDB	200.000VND/lần	
		v	Phí quản lý dòng tiền tài khoản cấp HMTTC (Thu theo quy định sản phẩm từng thời kỳ)	(120% doanh số giải ngân/tháng – dòng tiền đã chuyển) * 0.5% TT: 200.000VND	
<p>Lưu ý: Khoản mục phí 1.3(a,b); 1.4(a,b) được hệ thống thu tự động vào ngày 27 và truy thu vào ngày 05 hàng tháng.</p> <p>- Trường hợp KH sử dụng HMTTC đã thu phí quản lý tài khoản cấp HMTTC, ĐVKD miễn thu các phí sau:</p> <p>+ Phí duy trì tài khoản dưới mức số dư tối thiểu (1.3)</p> <p>+ Phí quản lý tài khoản (1.4-a,b)</p>					
	1.5	Đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng			
		a	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	100.000VND	5USD
		b	Trên 12 tháng kể từ ngày mở	0%	
Lưu ý: Tài khoản có số dư <100VND và không hoạt động trong 06 tháng liên tục sẽ bị đóng.					
	1.6	Phong tỏa 1 phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản			
		a	Theo yêu cầu của ngân hàng hoặc theo quy định của pháp luật	0%	
		b	Theo yêu cầu của KH (ngoài mục đích bảo đảm tiền vay khi vay vốn tại BVBank)	100.000VND/lần	5USD/lần
Lưu ý: Áp dụng cho trường hợp KH chỉ sử dụng 1 dịch vụ riêng lẻ.					
2	Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán				
	2.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản VND			
		a	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0%	
		b	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03%/số tiền nộp TT: 20.000VND	

Khoản mục phí			Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
			TK VND	TK Ngoại tệ
2.2	Nộp tiền mặt vào tài khoản ngoại tệ			
	a	Loại 50USD trở lên		0,15%/số tiền nộp TT: 2USD
	b	Loại từ 2USD đến 20USD		0,25%/số tiền nộp TT: 3USD
	c	Loại 1USD		0,35%/số tiền nộp TT: 4USD
	d	Ngoại tệ khác		0,4%/số tiền nộp TT: 4USD (tương đương)
3	Rút tiền mặt tài khoản Tiền gửi thanh toán/ Tiền gửi có kỳ hạn			
3.1	Tài khoản tiền gửi thanh toán			
	a	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0%	USD/EUR: 0,2%/số tiền rút TT: 2USD/EUR
	b	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03%/số tiền rút TT: 20.000VND TĐ: 1.000.000VND	Ngoại tệ khác: 0,4%/số tiền rút TT: 3USD (tương đương)
	c	Phí rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	0,03%/số tiền rút TT: 20.000VND TĐ: 1.500.000VND	USD/EUR: 0,2%/số tiền rút TT: 2USD/EUR Ngoại tệ khác: 0,4%/số tiền rút TT: 3USD (tương đương)
	d	Rút VND từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ	0%	
3.2	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn		0%	
Lưu ý: Tài khoản thanh toán mở trực tuyến được miễn phí tại mục 2.1(a,b) và 3.1(a,b)				
II GIAO DỊCH CUNG CẤP THÔNG TIN, DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG				
1	Sao kê tài khoản/sổ phụ			
1.1	Sao kê/cung cấp sổ phụ định kỳ			
	a	Ngày/lần, tuần/lần	50.000VND/tháng/tài khoản	3USD/tháng/tài khoản
	b	Tháng/lần, Quý/lần		
		Tại ĐVKD nơi mở tài khoản	0%	
		Tại ĐVKD khác nơi mở tài khoản	Theo thỏa thuận	

Khoản mục phí			Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
			TK VND	TK Ngoại tệ
	1.2	Sao kê/cung cấp sổ phụ đột xuất (theo yêu cầu của khách hàng)	Theo thỏa thuận	
	a	Giao dịch phát sinh dưới 01 năm kể từ ngày KH yêu cầu	5.000VND/trang, TT: 20.000VND/lần	TT: 2USD/lần
	b	Giao dịch phát sinh từ 01 năm trở lên kể từ ngày KH yêu cầu	5.000VND/trang, TT: 40.000VND/lần	TT: 4USD/lần
2	Xác nhận tài khoản			
	2.1	Xác nhận số dư tài khoản		
	a	Theo yêu cầu của KH	Theo thỏa thuận TT: 70.000VND/bản đầu tiên 20.000VND/từ bản thứ hai trở đi	Theo thỏa thuận TT: 4USD/bản đầu tiên 1USD/từ bản thứ hai trở đi
	b	Theo yêu cầu kiểm toán	100.000VND/lần	5USD/lần
	2.2	Cung cấp bản sao chứng từ		
	a	Chứng từ phát sinh dưới 01 tháng	10.000VND/chứng từ TT: 20.000VND/lần	1USD/chứng từ TT: 2USD/lần
	b	Chứng từ phát sinh từ 01 tháng đến dưới 01 năm	30.000VND/chứng từ TT: 50.000VND/lần	2USD/chứng từ TT: 3USD/lần
	c	Chứng từ phát sinh từ 01 năm trở lên	50.000VND/chứng từ TT: 100.000VND/lần	3USD/chứng từ TT: 5USD/lần
	2.3	Chuyển nhượng HĐTG	100.000VND/lần	5USD/lần
	2.4	Giao dịch GTCG do BVBank phát hành (CCTG, Trái phiếu,...)		
	a	Thông báo mất GTCG (đã bao gồm phí phong tỏa TK)	20.000VND/lần	1USD/lần
	b	Chuyển nhượng quyền sở hữu GTCC	1.000.000VND/GTCG/lần	50 USDGTCG/lần
	c	Giám định/xác nhận GTCC cho bên t	100.000VND/lần	3USD/lần
	d	Phí xác nhận số dư GTCG (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Theo thỏa thuận TT: 100.000VND/bản đầu tiên 25.000VND/từ bản thứ hai trở đi	Theo thỏa thuận TT: 4USD/bản đầu tiên 1USD/từ bản thứ hai trở đi
	e	Phí cấp lại giấy chứng nhận GTCG	500.000VND/GTCG/lần	25 USDGTCG/lần
	f	Phí xác nhận số dư GTCG song ngữ	Theo thỏa thuận TT: 200.000VND/bản đầu tiên 50.000VND/từ bản thứ hai trở đi	Theo thỏa thuận TT: 8USD/bản đầu tiên 2USD/từ bản thứ hai trở đi
3	Dịch vụ khác theo yêu cầu của KH		Theo thỏa thuận TT: 100.000VND	
III	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN KHÁC			
1	Giao dịch chứng từ qua Fax			
	1.1	Phí cung ứng dịch vụ	300.000VND/tháng	15USD/tháng
	1.2	Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính	Theo thỏa thuận TT: 50.000VND/bản/ngày	
	1.3	Phí không bổ sung Chứng từ bản chính	1.000.000VND/lần	
2	Giao dịch qua email			

Khoản mục phí			Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
			TK VND	TK Ngoại tệ
	2.1	Phí cung ứng dịch vụ	300.000VND/tháng	15USD/tháng
	2.2	Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính	Theo thỏa thuận TT: 50.000VND/bản/ngày	
	2.3	Phí không bổ sung Chứng từ bản chính	1.000.000VND/lần	
3	Tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt (theo yêu cầu của Chủ tài khoản)		Theo thỏa thuận TT: 50.000VND/tháng	
4	Tài khoản tiền gửi tập trung		100.000VND/tháng	
5	Giao dịch qua kênh Customer Service Portal		0%	
6	Giao dịch séc			
	6.1	Cung ứng séc trắng	20.000VND/quyển	1USD/quyển
	6.2	Bảo chi séc	20.000VND/tờ	1USD/tờ
	6.3	Đình chỉ thanh toán séc	20.000VND/tờ	1USD/tờ
	6.4	Thông báo mất séc	40.000VND/tờ	2USD/tờ
	6.5	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán (thu với người ký phát séc)	20.000VND/tờ	1USD/tờ
7	Dịch vụ trung gian thanh toán tiền chuyển nhượng bất động sản		0,2% trị giá hợp đồng TT: 2.000.000VND	
8	Thanh toán hóa đơn định kỳ (theo hợp đồng thanh toán)			
	8.1	Thanh toán hóa đơn tại quầy	0%	
	8.2	Thanh toán hóa đơn tự động	0%	
9	Dịch vụ thu hộ Ngân sách nhà nước (***)			
	9.1	Dịch vụ nộp thuế điện tử (áp dụng thuế nội địa)		
	a	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	0%	
	b	Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng	0%	
	c	Phí chuyển tiền trong hệ thống (Tài khoản KBNN mở tại BVBank)	0%	
	d	Phí chuyển tiền ngoài hệ thống	0,03%/số tiền chuyển TT: 10.000VND TĐ: 500.000VND	
	9.2	Dịch vụ thu hộ NSNN (áp dụng tại quầy)		
	a	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	0%	
	b	Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng	0%	

Khoản mục phí				Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
				TK VND	TK Ngoại tệ
	c	Phí chuyển tiền trong hệ thống (Tài khoản KBNN mở tại BVBank)		0%	
	d	Phí chuyển tiền ngoài hệ thống			
	i	< 500.000.000VND		0%	
	ii	≥ 500.000.000VND		0,03%/số tiền chuyển TT: 20.000VND TĐ: 500.000VND	
	9.3	Dịch vụ nộp thuế hải quan 24/7 (áp dụng trên kênh TCS)			
	a	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		0%	
	b	Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng		0%	
	c	Phí chuyển tiền trong hệ thống (Tài khoản KBNN mở tại BVBank)		0%	
	d	Phí chuyển tiền ngoài hệ thống			
		< 500.000.000VND		8.000VND/món	
		≥ 500.000.000VND		0,03%/số tiền chuyển TT: 20.000VND TĐ: 500.000VND	
10	Dịch vụ Chi hộ lương				
	10.1	Chi lương qua tài khoản mở tại BVBank		0%	
	10.2	Chi lương bằng tiền mặt tại văn phòng khách hàng hoặc địa điểm chỉ định		0,3% - 0,4%/doanh số chi hộ TT: 500.000VND/lần	
	10.3	Chuyển khoản vào tài khoản mở tại Ngân hàng khác			
		< 500.000.000VND		10.000VND/món	
		≥ 500.000.000VND		0,03%/số tiền chuyển TT: 20.000VND TĐ: 500.000VND	
11	Dịch vụ tư vấn tài chính tiền tệ				
				Theo thỏa thuận TT: 100.000VND	
IV	PHÍ PHÁT HÀNH CAM KẾT CẤP TÍN DỤNG				
	1	Cam kết có điều kiện (a)	Giá trị cam kết đến 10 tỷ	0,07%/giá trị cam kết TT: 1.000.000VND/lần	
			Giá trị cam kết trên 10 tỷ đến 50 tỷ	0,05%/giá trị cam kết	
			Giá trị cam kết trên 50 tỷ đến 100 tỷ	0,02%/giá trị cam kết	
			Giá trị cam kết trên 100 tỷ	0,015%/giá trị cam kết	
			Trường hợp không xác định được giá trị cam kết:	Phí thỏa thuận TT: 20.000.000VND/lần	

Khoản mục phí		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)	
		TK VND	TK Ngoại tệ
2	Cam kết không điều kiện	Phí thu tương tự như mục (a) cộng thêm 500.000VND/lần	
3	Phí phát hành thư cam kết cấp tín dụng không theo mẫu BVBank (Áp dụng thu tại thời điểm phát hành)	Phí thu tương tự như mục (a) cộng thêm 300.000VND/lần	
4	Tu chỉnh cam kết		
	a	Tu chỉnh tăng giá trị cam kết	Như phí phát hành cam kết, tính trên số tiền gia tăng
	b	Tu chỉnh khác	300.000VND/lần
	<p>Ghi chú:</p> <p>- Trường hợp khách hàng vắng lai là khách hàng chỉ phát sinh duy nhất 01 nghiệp vụ cam kết cấp tín dụng riêng lẻ, không có khả năng khai thác thêm các dịch vụ/sản phẩm khác tại BVBank, ĐVKD chủ động thu phí tăng thêm 50% so với mức phí quy định tại mục IV, khoản 1, 2, 3.</p> <p>VD1: KH vắng lai có nhu cầu phát hành cam kết cấp tín dụng giá trị 2 tỷ thì mức phí thu chưa bao gồm thuế VAT sẽ là: $2 \text{ tỷ} * 0,07\% * (1+50\%) = 2.100.000 \text{ VNĐ}$</p>		